TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2024
V/v: "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Vương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Hợp và ông Nguyễn Việt Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 và ngày 29/11/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 164/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Từ Thị H, sinh năm 1972. Có mặt.

HKTT: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1962. Có mặt.

HKTT: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Phương H1, sinh năm 1992. Vắng mặt

Cư trú: Tổ D, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Trần Quang Đ, sinh năm 2000. Vắng mặt

Cư trú: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. Vắng mặt

Cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân T1, Trưởng phòng khách hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa hôm nay đương sự trình bày như sau:

**** Nguyên đơn bà Từ Thị H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Duy C tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên năm 2021 và được tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì ông C đưa bát hương của bố ông C về nhà bà hương khói và đưa mẹ đẻ ông C về nhà bà ở cùng để bà nuôi dưỡng chăm sóc từ tháng 01/2021 đến tháng 9/2023 thì bà mất. Hiện nay bà vẫn hương khói cho bố mẹ chồng. Trong cuộc sống ông C không thật lòng, đi làm có lương về không công khai mà để làm vốn riêng. Đến tháng 4/2024 ông C tự nhiên bỏ nhà lên chị gái ở, sau đó đi đâu bà không biết và cũng không quay về nhà nữa, không quan tâm đến bà và gia đình bà nữa. Vợ chồng cũng sống ly thân từ đó cho đến nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Duy C,

Về con chung: Chúng tôi không có con chung.

Về tài sản chung: Xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và cho vay chung:

Quá trình chung sống bà và ông C có vay của Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 15/8/2022 thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay để làm bìa đỏ, nhưng chưa thống nhất được vì là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông C nên chưa làm thủ tục sang tên cho hai vợ chồng. Số tiền vay này, ông C dùng để mua một số máy móc để đi làm; chăm lo thuốc thang, viện phí cho ông C nằm viện cuối năm 2022 và nuôi dưỡng ông C trong thời gian không đi làm; chăm sóc, thuốc thang cho mẹ chồng ốm (mẹ đẻ ông C), lo việc tang cho mẹ chồng năm 2023. Đến nay đã chi tiêu hết, không có tiền trả gốc Ngân hàng. Tháng đến 7/2023 do cần tiền trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng nên bà đã vay của chị Trần Thị Phương H1 (con riêng của bà H) số tiền 30 triệu đồng. Hiện còn nợ Ngân hàng số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi do mới thanh toán đến ngày 15/8/2024. Đề nghị Tòa án xác định là nợ chung của vợ chồng và phân chia trách nhiệm trả nợ, mỗi người chịu ½ và phần lãi suất theo Hợp đồng vay.

Bà và ông C có cho bà Nguyễn Thị T *(chị gái ông C)* vay số tiền là 10.000.000 đồng để bà T làm quà cưới cho con. Nay ly hôn bà đề nghị bà T trả cho mỗi người 5.000.000 đồng.

**** Bị đơn ông Nguyễn Duy C trình bày:***

Đối với nội dung quan hệ vợ chồng trong quá trình giải quyết vụ án ông không nhất trí ly hôn, vì ông vẫn còn tình cảm và còn một số vướng mắc về tài sản chung của vợ chồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2024 và phiên tòa ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà H làm đơn xin ly hôn thì ông nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung, ông nhất trí nội dung như bà H trình bày. Vợ chồng ông không có con chung

Về tài sản chung: Ông C xác định khi về chung sống với bà H ông có mang theo số tiền 225.000.000 đồng. Số này tiền ông đã sử dụng để sửa chữa nhà cửa, cơi nới mái tôn và xây dựng một số hạng mục công trình của gia đình, mua sắm

một số đồ dùng sinh hoạt và cho chị Trần Thị Phương H1 (con riêng của bà H) vay số tiền 50.000.000.

Về khoản cho vay chung: Ông có cho bà Nguyễn Thị T (*chị gái ông C*) vay số tiền là 10.000.000 đồng để bà T làm quà cưới cho con. Tại phiên toà, ông C đề nghị bà T có trách nhiệm trả cho ông và bà H. Tuy nhiên ông để cho bà H sử dụng để sau này cưới con thì làm quà cho các con, không yêu cầu bà H trích chia cho ôn.

Về nợ chung: Ông C trình bày không được ký bất kỳ khoản vay chung nào và ông cũng không ký bất kỳ văn bản nào liên quan đến hợp đồng vay tín dụng hay ủy quyền cho bà H làm hợp đồng tín dụng vay tiền. Ông được biết bà H có ký Hợp đồng tín dụng tại Phòng G của Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ số tiền là 100.000.000 đồng, mục đích để cho con gái bà H (Trần Thị Phương H1) mua xe máy SH. Tại phiên tòa, ông C xác định khoản tại Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ là khoản nợ chung của vợ chồng. Tháng 7/2023 bà H đã trả 30 triệu đồng, còn số tiền gốc là 70.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng ông nhất trí cùng bà H có trách nhiệm trả nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Đại diện Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên:

Tại phiên toà ông Đỗ Xuân T1 - Đại diện Ngân hàng N (A) – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trình bày: Hợp đồng tín dụng số 8505LAV202203737 giữa Ngân hàng A ký với hộ gia đình bà Từ Thị H. Hạn mức cho vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời gian vay là 36 tháng. Đến tháng 7/2021 bà H đã trả 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Dư nợ hiện nay là tiền gốc 70.000.000đ (bẩy mươi triệu đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/11/2024 số tiền lãi theo hợp đồng còn lại là 2.788.226 đồng. Tổng là 72.788.226đ (Bẩy mươi hai triệu bẩy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Do đó đề nghị các thành viên trong gia đình đều phải có trách nhiệm đối với khoản vay này. Hợp đồng có thời gian duy trì hạn mức là 36 tháng do vậy chưa đến hạn thanh toán đối với khoản vay này. Ngân hàng yêu cầu hộ gia đình bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng và thanh toán khi đến hạn với Ngân hàng (tháng 8/2025).

- Chị Trần Thị Phương H1 trình bày (trong bản tự khai ngày 30/8/2024): Chị có cho bà H ông C vay số 30.000.000 đồng tiền mặt để trả nợ ngân hàng. Nay bà H và ông C ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H ông C trả chị số tiền trên và đề nghị tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2024, chị H1 xác định có cho bà H và ông C vay số tiền mặt 30 triệu đồng nhưng là con nên đã không viết giấy tờ vay tiền, nên không có yêu cầu độc lập và từ chối không tham gia phiên tòa, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong vụ án ly hôn.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày (trong bản tự khai ngày 30/8/2024): Năm 2022 gia đình bà có tổ chức đám cưới cho con trai, có vay của bà H, ông C số tiền là 10.000.000 đồng (không tính lãi) và hẹn khi nào cưới con thì bà sẽ trả. Nay bà H và ông C ly hôn thì bà sẽ trả lại nếu hai người thỏa thuận được hoặc Tòa án quyết định thì bà sẽ trả ngay. Bà nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, xác định là

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn, nhưng vì lý do công việc và ở xa nên có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Trần Quang Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn và đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Anh Đ xác định không liên quan đến khoản nợ chung của bà H và ông C vay Ngân hàng. Trong hợp đồng vay tiền giữa bà H với Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ do anh là con riêng của bà H và có cùng hộ khẩu nên đã ký hợp đồng ủy quyền cho bà H. Anh Đại từ C1 tham gia tố tụng và lý do công việc anh Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt tại Tòa án.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại từ phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 56 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C.

- Về con chung: Không có, không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu. Đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung, cho vay: Đề nghị HĐXX xem xét trách nhiệm của mỗi bên phải chịu ½ khoản nợ chung và lãi suất theo hợp đồng vay; ghi nhận việc bà T tự nguyện trả số tiền vay 10.000.000 đồng cho bà H ông C.

- Về án phí: Bà Từ Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định, các đương sự chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1962, cư trú tại xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Từ Thị H và bị đơn ông Nguyễn Duy C có mặt. Hội đồng xét xử thấy: Các văn bản tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ

tục phiên tòa đối với người có QLNVLQ (bà T, chị H1, anh Đ) nhưng họ có đơn xin giải quyết vắng mặt tại Tòa án. Nguyên đơn, bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt đối với bà T, chị H1, anh Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật tố tụng.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên theo luật Hôn nhân và gia đình, nên xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và nội dung các tài liệu thu thập được của Tòa án, có cơ sở xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng bà H và ông C hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, do trong cuộc sống không tin tưởng nhau, ông C bỏ nhà đi từ tháng 4/2024 đến nay không về nhà lần nào, hai vợ chồng cũng không gặp gỡ nói chuyện được với nhau và cũng không tìm được phương án hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân căng thẳng áp lực không còn hạnh phúc, không còn ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Từ Thị H kiên quyết xin ly hôn với ông Nguyễn Duy C để sớm ổn định cuộc sống.

Qúa trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ông C cũng không có biện pháp gì đề hàn gắn tình cảm, cũng không về nhà để cùng nhau bàn bạc, thống nhất việc giải quyết, bà H xin ly hôn ông C cũng không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông C đã đến mức trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2024 đến nay không hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không còn, cuộc sống vợ chồng chỉ còn trên danh nghĩa. Quan hệ hôn nhân của bà H và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, lời khai tại phiên tòa của ông C thấy các đương sự nhất trí thuận tình ly hôn và đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

2.2. Về con chung: Bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Từ Thị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc, bị đơn ông Nguyễn Duy C khai khi ông về sống chung với bà H có mang theo số tiền 225.000.000 đồng. Số này tiền ông đã sử dụng để sửa chữa nhà cửa, cơi nới mái tôn và xây dựng một số hạng mục công trình của gia đình, mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt và cho chị Trần Thị Phương H1 (con riêng của bà H) vay số tiền 50.000.000đ. Tuy nhiên ông C không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng

minh tài sản chung, ông C không có đơn yêu cầu phản tố về phần hôn nhân và tài sản đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, Thẩm phán đã phổ biến quyền và nghĩa vụ đối với yêu cầu phản tố cho ông C biết, nhưng ông C không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Nếu có đầy đủ chứng cứ, ông C có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết ông C đã được Tòa án thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng do ông C đi làm ăn ở xa nên không về tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Ông đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nên có mặt để tham gia phiên tòa sơ thẩm.

2.4. Về nợ chung: Bà H xác định vợ chồng có vay số tiền 100.000.000đ tại Ngân hàng N (A) – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tháng 7/2021 bà H đã trả được 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), còn nợ gốc 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ông C trình bày không được ký bất kỳ khoản vay chung nào và ông cũng không ký bất kỳ văn bản nào liên quan đến hợp đồng vay tín dụng hoặc ủy quyền cho bà H làm hợp đồng tín dụng vay tiền và có đề nghị giám định chữ ký *(Biên bản làm việc ngày 30/7/2024)*, Tòa án đã phổ biến quy định của pháp luật về thủ tục chi phí giám định, nhưng ông C không có đơn yêu cầu giám định và cũng không nộp tiền. Tại phiên tòa, bà H ông C đều xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng, hai bên cùng có trách nhiệm trả nợ. Do vậy cần ghi nhận trách nhiệm trả nợ của bà H ông C đối với khoản nợ tại Ngân hàng N (A) – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đối với ý kiến của chị Trần Thị Phương H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án xác định tháng 7/2021 có cho ông C bà H vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để trả nợ Ngân hàng N (A) – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên chị H1 không có yêu cầu độc lập nên Toà án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu có đầy đủ chứng cứ, chị H1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự cho vay tài sản theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của Ngân hàng N (A) – Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về việc xác định bên vay là hộ gia đình bà H và yêu cầu ông C và H tiếp tục thực hiện hợp đồng. Hội đồng xét xử xác định khoản tiền vay của bà H ông C là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên toà bà H và ông C đều xác định là nợ chung. Do vậy, yêu cầu bà H và ông C cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết nguyên đơn bà H là người khởi kiện, yêu cầu phân chia trách nhiệm trả nợ, do vậy Hội đồng xét xử cần xem xét buộc bà H ông C cùng liên đới có trách nhiệm đối với khoản nợ của Ngân hàng trong vụ án này.

Ông C trình bày có cho chị H1 vay số tiền 50.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Nếu có đầy đủ chứng cứ, ông C có quyền khởi kiện vụ án dân sự cho vay tài sản theo quy định của pháp luật.

2.5. Về khoản cho vay chung: Bà Nguyễn Thị T *(chị gái ông C)* xác định có vay của bà H ông C số tiền là 10.000.000 đồng, nay bà tự nguyện trả số tiền vay trên cho bà H ông C. Hội đồng cần xem xét ghi nhận việc bà T tự nguyện trả nợ. Do bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử cần xem xét miễn án phí dân sự có giá ngạch cho bà T.

2.6. Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chịu án phí giá ngạch đối với phần nợ chung để nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật. Bị đơn là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét nên phải chịu án phí giá ngạch đối với phần nợ chung để nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với nội dung liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 24, 27, 51, 55, 56 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C.

2. Về con chung: Không có. Không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung, khoản cho vay chung:

Bà H có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền là 35.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 1.394.113đ đồng tính đến ngày 28/11/2024 và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng số 8505LAV202203737 ngày 15/8/2022.

Ông C có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền là 35.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 1.394.113đ đồng tính đến ngày 28/11/2024 và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lãi theo hợp đồng tín dụng số 8505LAV202203737 ngày 15/8/2022.

Bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà H, ông C số tiền 10.000.000 đồng. Bà H được nhận từ bà T số tiền là 5.000.000 đồng; ông C được nhận từ bà T số tiền 5.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 1.819.706 đồng (làm tròn số) nộp vào ngân sách Nhà nước. Bà H được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ theo Biên lai thu số 0005489 ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và được trả lại số tiền 630.294 đồng.

Ông Nguyễn Duy C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.819.706 đồng (làm tròn số) nộp vào ngân sách Nhà nước.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T do bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì kể từ bản án có hiệu lực cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà H và ông C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. NCQLNVLQ vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã An Khánh, huyện Đại Từ;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Cao Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi…..... giờ…....phút, ngày tháng năm 2024

Tại: Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án "Tranh chấp hôn nhân gia đình" gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao V.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang H2 và ông Nguyễn Việt H3.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 164/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình", giữa:

- Nguyên đơn: Bà Từ Thị H, sinh năm 1972.

HKTT: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1962.

HKTT: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Phương H1, sinh năm 1992.

Cư trú: Tổ D, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Trần Quang Đ, sinh năm 2000.

Cư trú: Xóm H, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960.

Cư trú: Xóm T, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân T1, Trưởng phòng khách hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; các quy định tại Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 24, 27, 51, 55, 56 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Từ Thị H và ông Nguyễn Duy C.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

2. Về con chung: Không có. Không xem xét.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

4. Về nợ chung, khoản cho vay chung:

Bà H có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền là 35.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 1.394.113đ đồng tính đến ngày 28/11/2024 theo hợp đồng tín dụng số 8505LAV202203737 ngày 15/8/2022.

Ông C có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng A Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền là 35.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 1.394.113đ đồng tính đến ngày 28/11/2024 theo hợp đồng tín dụng số 8505LAV202203737 ngày 15/8/2022.

Bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà H ông C số tiền 10.000.000 đồng.

5. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 1.819.706 đồng (làm tròn số) nộp vào

ngân sách Nhà nước. Bà H được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ theo Biên lai thu số 0005489 ngày 11/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và được trả lại số tiền 630.294 đồng.

Ông Nguyễn Duy C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.819.706 đồng (làm tròn số) nộp vào ngân sách Nhà nước.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T do bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà H và ông C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. NCQLNVLQ vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày tháng năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**